

**TỔNG CÔNG TY MAY HUNG YÊN- CÔNG TY CỔ PHẦN**  
**SỐ 8 - BẠCH ĐẰNG - P. MINH KHAI - TP. HUNG YÊN**

.....



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH**  
**QUÝ 2 NĂM 2019**

*Hưng Yên, tháng 07 năm 2019*

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ

Tại ngày: 30/06/2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>	<b>384 489 137 375</b>	<b>420 122 194 706</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>14 371 860 736</b>	<b>27 385 876 989</b>
<b>1. Tiền</b>	<b>111</b>	<b>14 371 860 736</b>	<b>27 385 876 989</b>
- Tiền mặt	111A	4 939 082 236	2 905 447 197
- Tiền gửi ngân hàng	111B	9 432 778 500	24 480 429 792
- Tiền đang chuyển	111C		
2. Các khoản tương đương tiền	112		
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	<b>262 832 400 000</b>	<b>312 882 400 000</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	262 832 400 000	312 882 400 000
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>	<b>67 336 063 503</b>	<b>33 449 169 518</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	49 424 550 348	22 072 037 827
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	12 105 143 188	5 167 287 382
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	13 342 891 544	13 746 365 886
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	- 7 536 521 577	- 7 536 521 577
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>37 580 589 508</b>	<b>44 763 087 837</b>
<b>1. Hàng tồn kho</b>	<b>141</b>	<b>37 580 589 508</b>	<b>44 763 087 837</b>
- Hàng mua đang đi đường	141A		
- Nguyên liệu, vật liệu	141B	607 902 548	493 653 632
- Công cụ, dụng cụ	141C	682 021 116	425 520 026
- Chi phí SXKD dở dang	141D		
- Thành phẩm	141E	36 135 605 412	43 713 168 521
- Hàng hoá tồn kho	141F	88 777 117	63 929 664
- Hàng gửi đi bán	141H	66 283 315	66 815 994
- Hàng hoá kho bảo thuế	141G		
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>	<b>2 368 223 628</b>	<b>1 641 660 362</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152	2 226 223 628	1 499 660 362
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		
5. Tài sản ngắn hạn khác	155	142 000 000	142 000 000
<b>B - TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>	<b>139 277 912 831</b>	<b>145 331 361 127</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		



4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		
- Phải thu khác	214A		
- Phải trả khách hàng	214B		
- Phải trả phải nộp khác	214C		
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215		
6. Phải thu dài hạn khác	216		
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>	<b>57 276 288 230</b>	<b>48 663 928 024</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	<b>57 276 288 230</b>	<b>48 663 928 024</b>
- Nguyên giá	222	165 109 507 393	153 278 113 836
- Giá trị hao mòn lũy kế	223	- 107 833 219 163	- 104 614 185 812
<b>2. Tài sản cố định thuê tài chính</b>	<b>224</b>		
- Nguyên giá	225		
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	<b>227</b>		
- Nguyên giá	228		
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		
- Nguyên giá	231		
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>	<b>8 889 140 206</b>	<b>8 889 140 206</b>
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	8 889 140 206	8 889 140 206
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	<b>69 286 627 577</b>	<b>83 561 881 187</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251	29 800 000 000	29 800 000 000
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	36 163 400 000	49 513 400 000
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	9 730 994 000	9 730 994 000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254	- 6 407 766 423	- 5 482 512 813
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>	<b>3 825 856 818</b>	<b>4 216 411 710</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	3 825 856 818	4 216 411 710
2. Tài sản thuế thu nhận hoãn lại	262		
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		
4. Tài sản dài hạn khác	268		
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>	<b>523 767 050 206</b>	<b>565 453 555 833</b>
<b>C - NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>	<b>241 352 606 266</b>	<b>254 995 352 898</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>	<b>241 352 606 266</b>	<b>254 995 352 898</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	22 811 768 889	23 677 664 968
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	443 896 968	4 129 599 137
3. Thuế và các khoản phải nộp của nhà nước	313	7 829 006 516	5 524 662 806
4. Phải trả người lao động	314	41 486 841 911	68 411 385 424
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		159 145 000
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317		
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	2 639 011 973	2 077 774 866
1388	319A	88 031 867	50 112 078
338	319B	2 550 980 106	2 027 662 788
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320		
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	48 788 875 707	47 788 875 707
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322	117 353 204 302	103 226 244 990
13. Quỹ bình ổn giá	323		
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		



<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		
1. Phải trả người bán dài hạn	331		
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334		
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336		
7. Phải trả dài hạn khác	337		
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338		
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		
10. Cổ phiếu ưu đãi	340		
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		
12. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		
<b>B - VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>	<b>282 414 443 940</b>	<b>310 458 202 935</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>282 414 443 940</b>	<b>310 458 202 935</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411A	135 500 000 000	135 500 000 000
- Cổ phiếu ưu đãi	411B		
2. Thặng dư vốn cổ phần	412	4 758 750 000	4 758 750 000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		
5. Cổ phiếu quỹ	415		
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		
8. Quỹ đầu tư phát triển	418	81 595 501 122	62 580 680 726
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	60 560 192 818	107 618 772 209
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421A	18 896 541 615	12 544 670 224
- LNST chưa phân phối kỳ này	421B	41 663 651 203	95 074 101 985
12. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		
<b>II. Nguồn vốn kinh doanh và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	431		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm trước	431A		
- Nguồn kinh phí sự nghiệp năm nay	431B		
- Chi sự nghiệp năm trước	431C		
- Chi sự nghiệp năm nay	431D		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>523 767 050 206</b>	<b>565 453 555 833</b>

Lập, ngày 27 tháng 07 năm 2019

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc

  
Trần Thị Hương



  
Phạm Thị Phương Hoa

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Dạng đầy đủ

Quý 2 Năm 2019

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
		Năm 2019	Năm 2018	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	152 228 022 879	141 019 310 663	330 228 426 354	308 960 080 198
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02				
+ Chiết khấu thương mại	02A				
+ Hàng bán trả lại	02B				
+ Giảm giá hàng bán	02C				
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	152 228 022 879	141 019 310 663	330 228 426 354	308 960 080 198
4. Giá vốn hàng bán	11	93 028 766 513	86 802 364 771	202 579 276 470	189 675 272 724
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	59 199 256 366	54 216 945 892	127 649 149 884	119 284 807 474
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6 333 699 795	12 376 650 473	9 537 471 726	16 181 832 066
7. Chi phí tài chính	22	964 874 908	1 685 071 835	985 044 113	1 695 674 468
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		24 063 600	20 169 205	32 758 908
8. Chi phí bán hàng	24	21 144 578 264	23 601 251 113	42 585 955 095	40 239 840 135
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	21 909 352 192	19 576 853 246	43 047 622 301	36 629 992 908
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30	21 514 150 797	21 730 420 171	50 568 000 101	56 901 132 029
11. Thu nhập khác	31	105 067 449	50 250 622	153 937 071	142 329 076
12. Chi phí khác	32				
13. Lợi nhuận khác	40	105 067 449	50 250 622	153 937 071	142 329 076
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	21 619 218 246	21 780 670 793	50 721 937 172	57 043 461 105
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	3 804 990 341	2 420 134 158	9 058 285 969	8 772 342 848
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60	17 814 227 905	19 360 536 635	41 663 651 203	48 271 118 257
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70				
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71				

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày 27 tháng 07 năm 2019

Tổng Giám đốc



Phạm Thị Phương Hoa



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ**

*(Dạng đầy đủ)*

*(Theo phương pháp gián tiếp)*

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2019 đến ngày 30/6/2019

Mẫu số B03a - DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2019	Từ 01/01/2018
			đến 30/6/2019	đến 30/6/2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>50.721.937.172</b>	<b>57.043.461.105</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	24	6.170.200.329	4.076.982.699
- Các khoản dự phòng	03	6.4	925.253.610	1.652.706.374
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(8.306.619.259)	(15.386.941.835)
- Chi phí lãi vay	06	24	20.169.205	32.758.908
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>49.530.941.057</b>	<b>47.418.967.251</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(32.504.693.110)	(11.407.839.880)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		7.182.498.329	(1.507.864.342)
- Tăng, giảm các khoản phải trả	11		(30.147.631.966)	(25.062.820.310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		390.554.892	(958.006.584)
- Tiền lãi vay đã trả	14	24	(20.169.205)	(32.758.908)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	16	(8.477.160.951)	(5.679.383.122)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		2.050.650.000	1.907.850.000
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.318.688.666)	(9.478.324.214)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>(15.313.699.620)</b>	<b>(4.800.180.109)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(13.005.905.482)	(12.386.341.570)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	26	100.000.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của các đơn vị khác	23		(99.650.000.000)	(59.300.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		149.700.000.000	93.800.000.000
5. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		2.993.000.000	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16.362.588.849	21.597.207.114
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>56.499.683.367</b>	<b>43.710.865.544</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ đi vay	33		11.595.000.000	30.570.952.000
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(11.595.000.000)	(23.726.152.000)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	19a	(54.200.000.000)	(47.425.000.000)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(54.200.000.000)</b>	<b>(40.580.200.000)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)</b>	<b>50</b>		<b>(13.014.016.253)</b>	<b>(1.669.514.565)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>	<b>5</b>	<b>27.385.876.989</b>	<b>4.649.419.592</b>
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60)</b>	<b>70</b>	<b>5</b>	<b>14.371.860.736</b>	<b>2.979.905.027</b>

Số thuyết minh được áp dụng cho cột số liệu từ 01/01/2019 đến 30/6/2019.

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Hung Yên, ngày 27 tháng 7 năm 2019

Tổng Giám đốc

Trần Thị Hương

Phạm Thị Phương Hoa



**1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT****1.1 Hình thức sở hữu vốn:**

Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty Cổ phần, trụ sở đặt tại số 8 Bạch Đằng, Phường Minh Khai, Thành phố Hưng Yên, Tỉnh Hưng Yên, được chuyển đổi theo Quyết định số 204/QĐ-TĐDMVN ngày 22/4/2011 của Hội đồng quản trị Tập đoàn Dệt may Việt Nam về việc phê duyệt Đề án chuyển đổi Công ty Cổ phần May Hưng Yên thành Tổng công ty May Hưng Yên - Công ty cổ phần. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần lần đầu số 0900108038 ngày 04/01/2005 và Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ mười ngày 20/10/2015 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Hưng Yên cấp.

Vốn điều lệ là 135.500.000.000 VND, mệnh giá cổ phần là 10.000 VND.

**1.2 Lĩnh vực kinh doanh: sản xuất và thương mại.****1.3 Ngành nghề kinh doanh chính: Sản xuất gia công hàng may mặc...****1.4 Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường: trong vòng 12 tháng.****1.5 Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính giữa niên độ: không có yếu tố ảnh hưởng trọng yếu đến báo cáo tài chính giữa niên độ của Tổng công ty.****2. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Kỳ kế toán năm bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12. Từ ngày 01/4//2019 đến ngày 30/6/2019 là một kỳ kế toán của năm tài chính 2019.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam (VND).

**3. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), được lập dựa trên các nguyên tắc kế toán phù hợp với quy định của chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài chính, chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Tổng công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính giữa niên độ này:

**4.1 Cơ sở lập báo cáo tài chính giữa niên độ**

Báo cáo tài chính giữa niên độ được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

**4.2 Ước tính kế toán**

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại thời điểm báo cáo cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong kỳ. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.



### 4.3 Chuyển đổi ngoại tệ

Nguyên tắc chuyển đổi ngoại tệ được thực hiện theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 - Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24/10/2012 của Bộ Tài chính.

### 4.4 Các khoản đầu tư tài chính

#### 4.4.1 Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty có ý định và khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn có kỳ hạn còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) kể từ thời điểm báo cáo (ngoài các khoản chứng khoán kinh doanh), bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ, không bao gồm các khoản đã được trình bày trong các chỉ tiêu “Phải thu về cho vay ngắn hạn” và “Phải thu về cho vay dài hạn”.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc.

Lãi tiền gửi phát sinh sau ngày mua các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

#### 4.4.2 Các khoản cho vay

Phản ánh các khoản cho vay bằng khế ước, hợp đồng, thỏa thuận vay giữa hai bên có kỳ hạn thu hồi còn lại không quá 12 tháng (ngắn hạn) và trên 12 tháng (dài hạn) tại thời điểm báo cáo. Các khoản cho vay được ghi sổ kế toán theo giá gốc. Lãi cho vay được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ kỳ hạn còn lại kể từ thời điểm báo cáo của các khoản cho vay để phân loại là dài hạn hoặc ngắn hạn.

### 4.5 Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác

#### *Đầu tư vào công ty con*

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trên 50% quyền biểu quyết và có quyền kiểm soát, chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư (công ty con) nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp đó.

Đầu tư vào công ty con bao gồm: khoản đầu tư 51,0% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần Phú Hưng, tương ứng 10.200.000.000 VND, 78,40% vốn thực góp vào Công ty Cổ phần May Sơn Động, tương ứng 19.600.000.000 VND.

#### *Đầu tư vào công ty liên kết*

Phản ánh các khoản đầu tư mà Tổng công ty nắm giữ trực tiếp hoặc gián tiếp từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của bên nhận đầu tư (công ty liên kết) mà không có thỏa thuận khác.

Đầu tư vào công ty liên kết bao gồm: khoản đầu tư vào Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình với tỷ lệ sở hữu 42,5% vốn thực góp, tương ứng 16.198.400.000 VND; Công ty Cổ phần Tiên Hưng với tỷ lệ sở hữu 41,73% vốn thực góp, tương ứng 10.965.000.000 VND; Cổ phần Công ty Cổ phần May Xuất khẩu Ninh Bình 2 với tỷ lệ sở hữu 30% vốn thực góp, tương ứng 9.000.000.000 VND. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Sau ngày đầu tư, cổ tức được chia được phản ánh vào doanh thu hoạt động tài chính theo nguyên tắc dồn tích.



***Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác***

Là các khoản đầu tư vào công cụ vốn nhưng Tổng công ty không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên nhận đầu tư.

Các khoản đầu tư vốn vào đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản vốn góp cộng các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đầu tư (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, tư vấn, kiểm toán, lệ phí, thuế và phí ngân hàng... Thời điểm ghi nhận các khoản đầu tư tài chính dài hạn là thời điểm Tổng công ty chính thức có quyền sở hữu theo quy định của pháp luật.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác bao gồm: khoản góp 19,4% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Bảo Hưng, tương ứng 5.800.000.000 VND; khoản góp 10,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May Hưng Việt, tương ứng 1.250.000.000 VND; khoản góp 1,1% vốn thực góp của Công ty Cổ phần May và Dịch vụ Hưng Long, tương ứng 204.000.000 VND và khoản góp 7,08% vốn thực góp của Công ty Cổ phần Sản xuất - Xuất nhập khẩu Dệt may, tương ứng 2.476.994.000 VND.

Cổ tức, lợi nhuận được chia cho giai đoạn sau ngày đầu tư được hạch toán vào doanh thu hoạt động tài chính tại ngày được quyền nhận.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết và các khoản đầu tư góp vốn khác là số chênh lệch lớn hơn giữa giá gốc và phần sở hữu của Tổng công ty tính theo sổ kế toán của bên nhận đầu tư được trích lập phù hợp với quy định tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/6/2013 của Bộ Tài chính.

**4.6 Các khoản phải thu và dự phòng phải thu khó đòi**

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

**4.7 Hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc, trường hợp giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được thì hàng tồn kho được xác định theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá thành sản phẩm nhập kho được tính theo phương pháp giản đơn.

**4.8 Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được xác định theo giá gốc, ngoại trừ một số tài sản cố định được đánh giá lại khi xác định giá trị doanh nghiệp để cổ phần hóa.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình hình thành từ mua sắm và xây dựng chuyển giao là toàn bộ các chi phí mà Tổng công ty phải bỏ ra để có tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, số khấu hao được tính bằng nguyên giá chia (:) cho thời gian hữu dụng ước tính, phù hợp với các quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính. Thời gian tính khấu hao cụ thể của các loại tài sản như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc, thiết bị	03 - 07
Phương tiện vận tải, thiết bị truyền dẫn	05 - 08
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 05

Đối với các tài sản cố định hữu hình được đầu tư từ quỹ phúc lợi, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được hạch toán một lần giảm quỹ phúc lợi, đồng thời ghi tăng quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định. Hao mòn tài sản cố định hữu hình được ghi giảm quỹ phúc lợi đã hình thành tài sản cố định.

#### 4.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được ghi nhận theo thực tế phát sinh, bao gồm chi phí công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong 24 tháng kể từ khi phát sinh.

Tổng công ty căn cứ vào thời gian phân bổ của từng loại chi phí để thực hiện phân loại chi phí trả trước ngắn hạn hoặc dài hạn và không thực hiện tái phân loại tại thời điểm báo cáo.

#### 4.10 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp đến xây dựng công trình Nhà điều hành. Việc khấu hao các tài sản này được áp dụng giống như đối với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

#### 4.11 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, đối tượng phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Tổng công ty.

#### 4.12 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay là lãi tiền vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

#### 4.13 Dự phòng phải trả

Dự phòng phải trả là quỹ dự phòng để bổ sung vào quỹ tiền lương của năm sau liền kề. Mức dự phòng hàng năm do doanh nghiệp quyết định nhưng không quá 17% quỹ tiền lương thực hiện.

#### 4.14 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ phản ánh vốn góp của cổ đông trong và ngoài doanh nghiệp, được ghi nhận theo số vốn thực góp của các cổ đông góp cổ phần, tính theo mệnh giá cổ phiếu đã phát hành.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Các quỹ và lợi nhuận sau thuế được trích lập và phân phối theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2019 ngày 12/4/2019.

#### 4.15 Doanh thu và thu nhập khác

*Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:*



- Tổng công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm, hàng hóa cho người mua;
- Tổng công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được các chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### ***Doanh thu gia công***

Doanh thu đối với hoạt động nhận gia công vật tư, hàng hóa là số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hoá nhận gia công.

#### ***Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:***

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Tổng công ty đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

***Doanh thu hoạt động tài chính*** bao gồm lãi tiền gửi, cổ tức được chia và lãi chênh lệch tỷ giá.

***Thu nhập khác*** phản ánh các khoản thu nhập phát sinh từ các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động kinh doanh thông thường của Tổng công ty, ngoài các khoản doanh thu nêu trên.

#### **4.16 Giá vốn hàng bán**

Giá vốn hàng bán bao gồm trị giá vốn của thành phẩm, hàng hóa bán trong kỳ được ghi nhận theo thực tế phát sinh phù hợp với doanh thu.

#### **4.17 Chi phí tài chính**

***Chi phí tài chính*** bao gồm lãi tiền vay, lỗ chênh lệch tỷ giá và dự phòng tổn thất các khoản đầu tư.

#### **4.18 Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán thành phẩm, hàng hóa của kỳ kế toán, bao gồm: chi phí về lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chứng từ, chi phí vận chuyển...

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của Tổng công ty phát sinh trong kỳ kế toán, bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động; khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp; lệ phí môn bài, tiền thuế đất; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, cước điện thoại,...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, chi phí khác...).

#### **4.19 Thuế**

Chi phí thuế thu nhập hiện hành phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp phát sinh trong kỳ.

## 5 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
Tiền mặt	4,939,082,236	2,905,447,197
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9,432,778,500	24,480,429,792
<b>Cộng</b>	<b>14,371,860,736</b>	<b>27,385,876,989</b>

## 6 PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>49,424,550,348</b>	<b>22,072,037,827</b>
Các khoản phải thu của khách hàng chiếm từ 10% trở lên trên tổng phải thu khách hàng	39,840,228,366	17,608,169,967
Hãng <i>GROUP FINE INTERNATION LTD (LOYAL)</i>	3,660,817,385	4,646,288,552
Hãng <i>PUNTO FA S.L</i>	25,307,470,114	12,961,881,415
Hãng <i>MISSY FASHION</i>	4,775,501,685	-
<i>HÃNG POOGIN TRADING</i>	6,096,439,182	-
<i>HÃNG JLAND KOREA CO., LTD</i>	4,165,164,538	-
Các khoản phải thu của khách hàng khác	9,584,321,982	4,463,867,860

## 7 PHẢI THU KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>13,342,891,544</b>	<b>13,888,365,886</b>
Phải thu lãi vay	380,000,000	1,580,000,000
Phải thu lãi tiền gửi tk	2,253,891,544	9,447,865,480
Số thu cơ quan bảo hiểm	-	2,710,302,326
Phải thu khác	10,567,000,000	8,198,080
Tạm ứng	142,000,000	142,000,000

## 8 DỰ PHÒNG PHẢI THU KHÓ ĐÒI

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
<b>Ngắn hạn</b>	<b>(7,536,521,577)</b>	<b>(1,195,321,577)</b>
Số dư đầu năm	(7,536,521,577)	(1,195,321,577)
Trích lập dự phòng	-	-
Hoàn nhập dự phòng	-	-
Các khoản dự phòng đã sử dụng	-	-
<b>Số dư cuối năm</b>	<b>(7,536,521,577)</b>	<b>(1,195,321,577)</b>
<i>Trong đó:</i>		
- Phải thu của khách hàng	(1,195,321,577)	(1,195,321,577)
- Phải thu về cho vay	(6,341,200,000)	-



## 9 HÀNG TỒN KHO

## 9.1 Hàng tồn kho

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
	<u>Giá gốc</u>	<u>Dự phòng</u>
Nguyên liệu, vật liệu	607,902,548	493,653,632
Công cụ, dụng cụ	682,021,116	425,520,026
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	-	-
Thành phẩm	36,135,605,412	43,713,168,521
Hàng hoá	88,777,117	63,929,664
Hàng gửi đi bán	66,283,315	66,815,994
<b>Cộng</b>	<b><u>37,580,589,508</u></b>	<b><u>44,763,087,837</u></b>

## 10 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
<b>Dài hạn</b>	<b>3,825,856,818</b>	<b>4,216,411,710</b>
Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ	-	-
Công cụ dụng cụ xuất dùng	-	-
Chi phí đi vay	-	-
Chi phí trả trước dài hạn khác	3,825,856,818	4,216,411,710

## 11 TÀI SẢN DỒ DANG DÀI HẠN

## Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	30/06/2019	01/01/2019
	VND	VND
Tại ngày 01 tháng 01	8,889,140,206	8,889,140,206
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
Kết chuyển vào chi phí sxkd	-	-
Tại ngày 31 tháng 03	<b><u>8,889,140,206</u></b>	<b><u>8,889,140,206</u></b>

TỔNG CÔNG TY MAY HÙNG YÊN - CTCP

12 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Đơn vị tính: VND				
	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
<b>NGUYÊN GIÁ</b>					
Số đầu năm	39,171,381,770	110,473,591,906	3,139,227,272	493,912,888	153,278,113,836
Tăng trong năm	-	14,894,972,755	-	-	14,894,972,755
Mua sắm	-	14,894,972,755	-	-	14,894,972,755
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	-	-	-	-	-
Tăng khác	-	-	-	-	-
Giảm trong năm	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Giảm khác	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Số cuối kỳ	39,171,381,770	122,304,985,463	3,139,227,272	493,912,888	165,109,507,393
<b>GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ</b>					
Số đầu năm	20,868,042,710	81,516,862,331	1,735,367,883	493,912,888	104,614,185,812
Tăng trong kỳ	778,537,710	5,213,440,866	290,633,973	-	6,282,612,549
Khấu hao trong kỳ	778,537,710	5,213,440,866	290,633,973	-	6,282,612,549
Giảm trong kỳ	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Thanh lý, nhượng bán	-	3,063,579,198	-	-	3,063,579,198
Giảm khác	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	21,646,580,420	83,666,723,999	2,026,001,856	493,912,888	107,833,219,163
<b>GIÁ TRỊ CÒN LẠI</b>					
Số đầu năm	19,860,414,480	16,213,352,405	332,504,000	43,445,486	36,449,716,371
Số cuối kỳ	17,524,801,350	38,638,261,464	1,113,225,416	-	57,276,288,230



## 14 PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>14.1 Ngắn hạn</b>	<b>22,811,768,889</b>	<b>23,677,664,968</b>
Các khoản phải trả người bán chiếm từ 10% trở lên trên	13,101,105,219	14,276,617,094
<i>Công ty Cổ phần May Sơn Động</i>	<i>10,253,116,449</i>	<i>9,694,632,266</i>
<i>Công ty cổ phần máy và DV Vạn Xuân</i>	<i>2,847,988,770</i>	<i>4,000,243,225</i>
<i>Công ty cổ phần may Hưng Bình</i>	<i>3,844,641,751</i>	<i>581,741,603</i>
Các đối tượng khác	8,714,010,689	9,401,047,874

## 15 PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>15.1 Ngắn hạn</b>	<b>2,731,278,242</b>	<b>2,077,774,866</b>
Kinh phí công đoàn	1,823,863,429	1,557,111,175
Phải trả về ốm đau thai sản và kinh phí khám chữa bệnh	564,066,813	520,663,691
Các khoản phải trả, phải nộp khác	343,348,000	-

## 16 VỐN CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2019 VND	01/01/2019 VND
<b>a. Vốn góp của chủ sở hữu</b>		
Số đầu năm	135,500,000,000	135,500,000,000
Tăng trong kỳ	-	-
Giảm trong kỳ	-	-
<b>Số cuối năm</b>	<b>135,500,000,000</b>	<b>135,500,000,000</b>
<b>b. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối</b>		
	Từ 01/01/2019 đến 30/6/2019 VND	Từ 01/01/2018 đến 30/6/2018 VND
Số đầu năm	107,618,772,209	90,987,810,600
Tăng trong kỳ	41,663,651,203	48,271,118,257
Lợi nhuận tăng trong kỳ	41,663,651,203	48,271,118,257
Giảm trong kỳ	88,722,230,594	78,443,140,376
Phân phối lợi nhuận năm trước	88,722,230,594	78,443,140,376
<i>Chia cổ tức bằng tiền</i>	<i>54,200,000,000</i>	<i>47,425,000,000</i>
<i>Chia cổ tức bằng cổ phiếu</i>	<i>-</i>	<i>-</i>
<i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>19,014,820,396</i>	<i>8,366,046,792</i>
<i>Trích quỹ khen thưởng phúc lợi</i>	<i>9,507,410,198</i>	<i>16,732,093,584</i>
<i>Thường hoàn thành kế hoạch</i>	<i>6,000,000,000</i>	<i>5,920,000,000</i>
<b>Số cuối năm</b>	<b>60,560,192,818</b>	<b>60,815,788,481</b>

c. Cổ phiếu	30/06/2019 cổ phiếu	01/01/2019 cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	13,550,000	13,550,000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13,550,000	13,550,000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>13,550,000</i>	<i>13,550,000</i>
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND/ cổ phiếu)	10,000	10,000
<b>17 DOANH THU</b>	<b>Quý 2/2019 VND</b>	<b>Quý 2/2018 VND</b>
<b>Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>	152,228,022,879	139,221,179,586
Doanh thu bán hàng hóa	-	-
Doanh thu bán thành phẩm	152,176,746,460	139,059,546,195
Doanh thu cung cấp dịch vụ	-	-
Doanh thu hợp đồng xây dựng	-	-
Doanh thu khác	51,276,419	161,633,391
<b>18 GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Quý 2/2019 VND</b>	<b>Quý 2/2018 VND</b>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	93,028,766,513	86,802,364,771
<b>Cộng</b>	<b>93,028,766,513</b>	<b>86,802,364,771</b>
<b>19 DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2/2019 VND</b>	<b>Quý 2/2018 VND</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2,794,070,173	1,517,774,871
Lãi bán các khoản đầu tư	-	-
Cổ tức, lợi nhuận được chia	2,469,000,000	10,600,000,000
Lãi chênh lệch tỷ giá	1,070,629,622	258,875,602
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	-	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	-
<b>Cộng</b>	<b>6,333,699,795</b>	<b>12,376,650,473</b>
<b>20 CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Quý 2/2019 VND</b>	<b>Quý 2/2018 VND</b>
Lãi tiền vay	-	20,063,000
Lỗ chênh lệch tỷ giá	39,621,298	12,302,461
Trích dự phòng đầu tư tài chính	925,253,610	1,652,706,374
<b>Cộng</b>	<b>964,874,908</b>	<b>1,685,071,835</b>



## 21 CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Quý 2/2019 VND	Quý 2/2018 VND
<b>a. Chi phí bán hàng</b>	<b>21,144,578,264</b>	<b>23,601,251,113</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	14,311,731,527	14,830,355,534
<i>Chi phí nhân viên bán hàng</i>	7,969,411,186	7,749,645,929
<i>Chi phí phụ liệu</i>	6,342,320,341	7,080,709,605
Các khoản chi phí bán hàng khác	6,832,846,737	8,770,895,579
Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa		
Các khoản ghi giảm khác		
<b>b. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>21,909,352,192</b>	<b>19,576,853,246</b>
Chi tiết các khoản chiếm từ 10% trở lên trên tổng chi	16,178,434,871	15,495,547,853
<i>Chi phí nhân viên quản lý doanh nghiệp</i>	16,178,434,871	15,495,547,853
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp khác	5,730,917,321	4,081,305,393
Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi		-
<b>22 Thu nhập khác</b>	<b>Quý 2/2019</b>	<b>Quý 2/2018</b>
Chi phí khám chữa bệnh cho nhân viên	-	47,523,349
Thanh lý máy móc thiết bị	100,000,000	
Các khoản khác	5,067,449	2,727,273
<b>Chi phí khác</b>	<b>105,067,449</b>	<b>50,250,622</b>

Người lập biểu

Kế toán trưởng



Trần Thị Hương

Lập ngày, 27 tháng 07 năm 2019

Tổng giám đốc


  
 Phạm Thị Phương Hoa